

Số: 147/2021/PHS-PL
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý II/2021

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;
- ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
3. Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
4. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
5. Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Căn cứ quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PHS trân trọng công bố Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 như sau:

6.1 Báo cáo tài chính Quý II năm 2021 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng được lập ngày 15 tháng 07 năm 2021 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT), Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

6.2 Nội dung giải trình: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo kết quả hoạt động, Quý II năm 2021 lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 33 tỷ đồng (tăng 70%) so với quý II năm 2020. Nguyên nhân là:

Tổng doanh thu tăng 63 tỷ đồng (113%), trong đó doanh thu hoạt động tăng 70 tỷ đồng và doanh thu hoạt động tài chính giảm 7 tỷ đồng.

Tổng chi phí tăng 49,5 tỷ đồng (137%), trong đó chi phí hoạt động tăng 34,8 tỷ đồng, chi phí quản lý tăng 6,9 tỷ đồng, chi phí tài chính tăng 4 tỷ đồng và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 3,6 tỷ đồng.

7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:** www.phs.vn, (Mục Quan hệ cổ đông/Thông tin tài chính)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính Quý II/2021

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Khối Pháp lý.



Ông CHEN CHIA KEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.028.865.865.207	2.077.677.150.112
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		3.025.817.016.439	2.075.272.340.831
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	162.053.076.991	127.518.080.479
1.1. Tiền	111.1		95.503.480.124	70.656.481.089
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		66.549.596.867	56.861.599.390
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	19.912.930.307	10.478.501.257
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	443.500.000.000	390.001.100.000
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	2.219.076.376.837	1.526.115.693.192
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	(6.837.025.917)	(6.837.025.917)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	30.404.088.137	21.521.607.009
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		30.404.088.137	21.521.607.009
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		30.404.088.137	21.521.607.009
8. Trả trước cho người bán	118		6.139.910.034	1.146.949.756
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	146.564.839.832	1.586.330.917
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	12.779.189.378	12.927.427.365
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(7.776.369.160)	(9.186.323.227)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		3.048.848.768	2.404.809.281
1. Tạm ứng	131		360.842.360	160.762.020
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	2.688.006.408	2.244.047.261
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		63.632.208.820	57.423.084.938
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.758.857.394	19.046.066.554
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	14.197.419.258	14.967.601.180
- Nguyên giá	222		38.395.689.346	37.403.994.515
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(24.198.270.088)	(22.436.393.335)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	12.561.438.136	4.078.465.374
- Nguyên giá	228		20.983.466.400	10.985.466.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(8.422.028.264)	(6.907.001.026)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	8.998.200.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		36.873.351.426	29.378.818.384
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.281.710.565	4.091.454.365
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	10.627.524.793	5.509.349.173
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	313.898.778
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.9	11.964.116.068	9.464.116.068
5. Tài sản dài hạn khác	255	A.5.10	10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.092.498.074.027	2.135.100.235.050
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.072.924.913.297	1.141.671.321.227
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.071.591.787.820	1.140.359.800.393
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.259.520.000.000	747.535.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.11	1.259.520.000.000	747.535.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.12	748.795.555.074	364.528.420.516
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		103.563.794	4.111.386.287
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.13	15.447.279.301	7.809.489.765
11. Phải trả người lao động	323		22.356.000	6.146.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		377.821.823	376.030.823
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.14	16.471.863.810	15.185.556.152
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		49.696.969	4.999.997
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.15	30.803.651.049	802.770.853
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1.333.125.477	1.311.520.834
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		1.138.471.250	1.311.520.834
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		194.654.227	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.019.573.160.730	993.428.913.823
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.019.573.160.730	993.428.913.823
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		899.998.815.000	899.998.815.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		900.000.000.000	900.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		900.000.000.000	900.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5.018.242.793	5.018.242.793
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5.018.242.793	5.018.242.793
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.16	109.537.860.144	83.393.613.237
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		105.841.917.757	80.534.286.294
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		3.695.942.387	2.859.326.943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		3.092.498.074.027	2.135.100.235.050

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (SL)	006		89.999.510	89.999.510
7. Cổ phiếu quỹ (SL)	007		490	490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		3.421.590.000	2.314.440.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.500.000	2.550.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		120.000.000	546.600.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		51.990.000	80.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		5.691.156.785.000	5.254.510.749.200
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.321.541.265.000	4.978.338.825.200
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		82.393.390.000	56.603.070.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		78.639.500.000	59.866.560.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		70.000	70.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		208.582.560.000	159.702.224.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		170.369.590.000	173.019.360.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		77.751.990.000	82.819.360.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		92.617.600.000	90.200.000.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		153.954.910.000	193.086.368.800
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		29.238.790.000	502.930.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.17	362.268.609.505	204.242.106.418
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		358.490.320.965	204.049.998.312
7.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		3.778.288.540	192.108.106
7.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.18	358.490.320.965	204.049.998.312
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		352.809.094.875	198.767.205.992
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		5.681.226.090	5.282.792.320
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Ái Vy



TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2021

HỒNG GIÁM ĐỐC
CHỦNG KHOÁN PHÚ HƯNG


Chen Chia Ken

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HUNG

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B02 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ II/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm nay	Quý 02 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4.223.785.660	996.374.205	6.328.712.656	1.372.676.459
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	5.20.1	1.500.954.583	984.751.754	3.324.769.516	1.445.003.059
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.20.2	2.662.431.749	11.243.561	2.855.973.312	(79.648.790)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	5.20.3	60.399.328	378.890	147.969.828	7.322.190
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	5.125.940.135	7.837.315.846	10.935.201.136	11.509.072.909
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.20.3	50.626.147.268	23.556.555.182	94.542.243.878	54.285.976.502
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	80.000	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		55.503.046.471	13.367.982.694	96.621.070.024	24.340.360.423
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		624.700.917	398.664.365	1.083.627.511	833.182.200
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		202.727.272	91.727.272	367.272.727	155.727.272
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	268.010.867	158.121.175	671.637.723	375.277.432
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		116.574.358.590	46.406.740.739	210.549.845.655	92.872.273.197
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		578.094.292	232.163.617	2.057.475.194	760.097.071
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	021.1	5.20.1	605.892.500	224.670.946	2.065.617.326	765.891.086
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	021.2	5.20.2	(27.798.208)	7.492.671	(8.142.132)	(5.794.015)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	021.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	1.100.000	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	(2.595.841.375)	-	1.269.118.848
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		459.522.190	365.308.135	943.499.730	715.814.449
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.5.22	48.915.716.612	17.447.397.426	89.393.324.754	31.782.423.005
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.5.22	791.801.199	471.552.667	1.396.893.637	1.000.641.098
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.5.22	448.856.842	255.631.326	853.933.486	425.963.352
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		(938.830.203)	(764.222.294)	(1.409.954.067)	37.733.200
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		50.255.160.932	15.411.989.502	93.236.272.734	35.991.791.023
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	2.140.823.236	9.225.490.311	4.261.089.117	643.290.311
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.21	157.276.833	93.783.407	286.958.504	218.474.475
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		2.298.100.069	9.319.273.718	4.548.047.621	861.764.786
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.5.23	1.547.166.947	1.849.645.656	4.473.430.160	2.354.882.547
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	7.723.149.189	3.371.552.835	14.175.733.499	9.114.506.530
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		9.270.316.136	5.221.198.491	18.649.163.659	11.469.389.077

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm nay	Quý 02 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.24	17.566.202.485	10.664.805.145	33.071.919.274	20.466.086.353
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		41.780.779.106	24.428.021.319	70.140.537.609	25.806.771.530
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		1.818.181	1.454.546	138.146.881	1.564.546
8.2. Chi phí khác	72		164.337.292	19.378	169.237.292	19.378
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(162.519.111)	1.435.168	(31.090.411)	1.545.168
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		41.618.259.995	24.429.456.487	70.109.447.198	25.808.316.698
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		38.973.030.038	15.458.505.597	69.272.831.754	26.194.871.473
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.645.229.957	8.970.950.890	836.615.444	(386.554.775)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		8.561.146.009	4.974.734.811	14.265.361.991	5.270.626.018
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		8.015.826.515	4.969.374.033	13.756.808.986	5.316.590.200
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		545.319.494	5.360.778	508.553.005	(45.964.182)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		33.057.113.986	19.454.721.676	55.844.085.207	20.537.690.680
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		367		620	241
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Ái Vy



TP. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC


Chen Chia Ken

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		70.109.447.198	25.808.316.698
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		9.345.132.733	8.797.463.946
- Khấu hao TSCĐ	03		3.434.334.429	1.416.797.300
- Các khoản dự phòng	04		(1.409.954.067)	1.306.852.048
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		2.027.500.000	312.700.000
- Chi phí lãi vay	06		14.175.733.499	9.114.506.530
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
- Dự thu tiền lãi	08		(8.882.481.128)	(3.353.391.932)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(8.142.132)	(5.794.015)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11		(8.142.132)	(5.794.015)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(2.855.973.312)	79.648.790
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		(2.855.973.312)	79.648.790
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		76.590.464.487	34.679.635.419
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		(6.570.313.606)	3.163.508.735
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(53.498.900.000)	(240.001.100.000)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(692.960.683.645)	248.130.919.245
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(144.978.508.915)	(413.405.730)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		148.237.987	165.081.227
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		(2.890.336.540)	(2.800.529.699)
- (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		689.844.296	(4.473.378.243)
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		(5.562.134.767)	1.185.686.905
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(10.747.169.601)	(3.596.164.023)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(13.579.270.137)	(10.255.784.874)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		(8.475.782.771)	209.923.066
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		1.791.000	(3.230.000)
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		4.628.150.151	452.933.931

- (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48		16.210.000	316.000
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50		384.450.666.982	10.272.842.652
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(472.737.735.079)	36.717.254.611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(2.673.925.269)	(6.662.634.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2.673.925.269)	(6.662.634.400)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	200.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		5.471.088.814.260	1.656.872.935.100
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		5.471.088.814.260	1.656.872.935.100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(4.961.131.314.260)	(2.007.112.035.100)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(4.961.131.314.260)	(2.007.112.035.100)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(10.843.140)	(26.763.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		509.946.656.860	(150.265.863.990)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		34.534.996.512	(120.211.243.779)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		127.518.080.479	320.167.339.450
- Tiền	101.1		70.656.481.089	280.687.339.450
- Các khoản tương đương tiền	101.2		56.861.599.390	39.480.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		162.053.076.991	199.956.095.671
- Tiền	103.1		95.503.480.124	28.806.095.671
- Các khoản tương đương tiền	103.2		66.549.596.867	171.150.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		29.722.346.715.766	8.659.826.260.900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(29.228.450.339.350)	(6.020.265.223.180)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		35.926.044.501.991	9.711.635.141.819
8. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		3.586.180.434	-
9. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(36.264.647.782.043)	(12.299.501.752.169)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
11. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
12. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(852.773.711)	(810.628.410)
13. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
14. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
15. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
16. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		158.026.503.087	50.883.798.960
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		204.242.106.418	49.435.441.889
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		204.242.106.418	49.435.441.889
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		204.242.106.418	49.435.441.889
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			192.108.106	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		362.268.609.505	100.319.240.849
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	41		362.268.609.505	100.319.240.849
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		362.268.609.505	100.319.240.849
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			3.778.288.540	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



T.P. HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2021

CHỦNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Chen Chia Ken

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ II/2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	900.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-	900.000.000.000	900.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.376.077.650	5.018.242.793	-	-	-	-	2.376.077.650	5.018.242.793
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.376.077.650	5.018.242.793	-	-	-	-	2.376.077.650	5.018.242.793
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		65.534.478.972	83.393.613.237	20.924.245.455	(30.086.393.075)	55.844.085.207	(29.699.838.300)	56.372.331.352	109.537.860.144
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		63.350.375.977	80.534.286.294	20.924.245.455	(29.699.838.300)	55.007.469.763	(29.699.838.300)	54.574.783.132	105.841.917.757
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		2.184.102.995	2.859.326.943	-	(386.554.775)	836.615.444	-	1.797.548.220	3.695.942.387
Tổng cộng		770.285.449.272	993.428.913.823	220.924.245.455	(30.086.393.075)	55.844.085.207	(29.699.838.300)	961.123.301.652	1.019.573.160.730
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Ái Vy

Chen Chia Ken



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, HCM
Tel: (+84-28) 54135479 Fax: (+84-28) 54135472

Mẫu số B09 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2/2021

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng ("Công ty") Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ công ty ban hành ngày 13 tháng 04 năm 2021.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 3 : Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 1 : Phòng 1003A, Tầng 10, số 81-83-83B-85, Đường Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Tân Bình : Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, P. 13, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Phòng Giao Dịch Phú Mỹ Hưng : Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Thanh Xuân : Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Chi nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 291 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn thanh toán của khoản nợ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Chi phí nâng cấp văn phòng	5 năm
• Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
• Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
• Phương tiện vận tải	3 - 4 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A. 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	31/12/2020
- Tiền mặt	3.136.255	3.136.255
- Tiền gửi ngân hàng	95.500.343.869	70.653.344.834
- Các khoản tương đương tiền	66.549.596.867	56.861.599.390
	162.053.076.991	127.518.080.479

A. 5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

a) Của Công ty

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
- Cổ phiếu	1.421.541	56.914.029.960
- Trái phiếu	2.000.000	206.818.000.000
	3.421.541	263.732.029.960

b) Của Nhà đầu tư

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
- Cổ phiếu	1.551.971.645	35.312.736.132.310
- Trái phiếu	1.000.000	103.436.000.000
- Chứng khoán khác	6.313.500	48.160.138.000
	1.559.285.145	35.464.332.270.310

A. 5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	16.841.205.721	19.905.967.168	10.273.328.775	10.475.155.718
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	3.345.539	3.345.539
Chứng chỉ quỹ	2.436.660	3.617.600		
	16.846.987.920	19.912.930.307	10.276.674.314	10.478.501.257

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/06/2021	31/12/2020
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	443.500.000.000	340.000.000.000
Trái phiếu	-	50.001.100.000
	443.500.000.000	390.001.100.000

5.3.3 Các khoản cho vay

	30/06/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ký quỹ	1.999.715.284.017	-	1.390.747.070.299	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	219.361.092.820	-	135.368.622.893	-
	2.219.076.376.837	-	1.526.115.693.192	-

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2021				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	16.841.205.721	19.905.967.168	3.108.193.404	43.431.957	19.905.967.168
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	-	-	3.345.539
3	Chứng chỉ quỹ	2.436.660	3.617.600	1.180.940	-	3.617.600
II	HTM					
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	443.500.000.000	-	-	-	443.500.000.000
III	Các khoản cho vay					
1	Các khoản cho vay	2.219.076.376.837	-	-	-	2.219.076.376.837

A. 5.4. Các khoản phải thu	30/06/2021	31/12/2020
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	30.404.088.137	21.521.607.009
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	146.564.839.832	1.586.330.917
<i>Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán</i>	<i>1.098.604.310</i>	<i>990.205.604</i>
<i>Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán</i>	<i>1.146.469.162</i>	<i>558.190.219</i>
<i>Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp</i>	<i>144.319.766.360</i>	<i>37.935.094</i>
- Phải thu khác	12.779.189.378	12.927.427.365
	189.748.117.347	36.035.365.291

A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.

	30/06/2021	31/12/2020
Số dư đầu kỳ	16.023.349.144	15.535.672.875
Tăng dự phòng trong kỳ	196.769	1.087.005.476
Hoàn nhập trong kỳ	(1.410.150.836)	(599.329.207)
Số cuối kỳ	14.613.395.077	16.023.349.144

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	30/06/2021 Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	33.738.056.337	53.146.500	2.265.440.000	37.403.994.515
- Mua trong kỳ	-	874.866.000	274.259.269	-	1.149.125.269
- Giảm khác	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối kỳ	1.347.351.678	34.455.491.899	327.405.769	2.265.440.000	38.395.689.346
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.347.351.678	20.232.095.926	2.657.325	854.288.406	22.436.393.335
- Khấu hao trong kỳ	-	1.609.038.850	17.757.505	292.510.836	1.919.307.191
- Giảm khác	-	(157.430.438)	-	-	(157.430.438)
Số dư cuối kỳ	1.347.351.678	21.683.704.338	20.414.830	1.146.799.242	24.198.270.088
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	13.505.960.411	50.489.175	1.411.151.594	14.967.601.180
Số dư cuối kỳ	-	12.771.787.561	306.990.939	1.118.640.758	14.197.419.258

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 30/06/2021 các tài sản có nguyên giá 17.639.175.877 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	30/06/2021 Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	10.985.466.400
- Mua trong kỳ	9.998.000.000
Số dư cuối kỳ	20.983.466.400
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	6.907.001.026
- Khấu hao trong kỳ	1.515.027.238
Số dư cuối kỳ	8.422.028.264
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
Số dư đầu kỳ	4.078.465.374
Số dư cuối kỳ	12.561.438.136

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 30/06/2021 có các tài sản có nguyên giá 1.742.545.000 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2021	31/12/2020
Chi phí bảo trì	930.608.203	334.380.585
Chi phí thuê	153.063.420	324.165.784
Chi phí trả trước khác	1.604.334.785	1.585.500.892
	2.688.006.408	2.244.047.261

b. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	31/12/2020
Công cụ, dụng cụ	3.266.574.259	2.178.127.462
Chi phí trả trước khác	7.360.950.534	3.331.221.711
	10.627.524.793	5.509.349.173

A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2021	31/12/2020
Số dư đầu kỳ	9.464.116.068	6.964.116.068
Tiền nộp trong kỳ	1.879.662.547	2.107.703.366
Tiền lãi nhận được trong kỳ	620.337.453	392.296.634
	11.964.116.068	9.464.116.068

A. 5.10. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2021	31/12/2020
Số dư đầu kỳ	10.000.000.000	-
Tiền nộp quỹ bù trừ	-	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000

A. 5.11. Vay

	30/06/2021	31/12/2020
Phải trả vay gốc (*)	1.260.150.000.000	750.192.500.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	(630.000.000)	(2.657.500.000)
	1.259.520.000.000	747.535.000.000

(*) Chi tiết theo đối tượng

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn	1.37% - 7.6%				
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam		-	897.696.314.260	897.696.314.260	-
Ngân Hàng TMCP Phương Đông		-	1.491.600.000.000	1.461.600.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Indovina - CN TP. HCM		-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 4		-	1.500.130.000.000	1.500.130.000.000	-
Ngân Hàng Mega International Commercial Co.,Ltd - CN TP.HCM		30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân Hàng First Commercial - CN TP.HCM		-	78.000.000.000	52.000.000.000	26.000.000.000
Ngân Hàng Shanghai Commercial & Savings, Ltd - CN Đồng Nai		-	120.000.000.000	120.000.000.000	-
Ngân Hàng Cathay United - CN Chu Lai		40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng E.Sun Commercial		40.000.000.000	106.000.000.000	106.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng SinoPac		-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Ngân hàng Taipei Fubon		23.000.000.000	23.000.000.000	46.000.000.000	-
Ngân hàng Mega International Commercial Co.,Ltd - Đài Loan		34.822.500.000	208.125.000.000	34.822.500.000	208.125.000.000
Ngân Hàng First Commercial - CN Offshore Banking		69.810.000.000	69.270.000.000	139.080.000.000	-
Ngân Hàng Cathay United - Offshore Banking Unit		117.380.000.000	115.625.000.000	117.380.000.000	115.625.000.000
Ngân Hàng Chang Hwa Commercial Ltd - CN Hsi - Sung		116.350.000.000	231.300.000.000	116.350.000.000	231.300.000.000
Ngân Hàng Shanghai Commercial & Savings, Ltd - CN Hồng Kông		-	265.222.500.000	104.062.500.000	161.160.000.000
Ngân hàng Yuanta Commercial Co., Ltd - CN Offshore Banking		116.330.000.000	-	-	116.330.000.000
Ngân hàng Entie Commercial		-	69.390.000.000	-	69.390.000.000
Ngân hàng Taiwan Shin Kong Commercial		69.620.000.000	-	-	69.620.000.000
Ngân hàng Union of Taiwan		46.540.000.000	23.130.000.000	69.670.000.000	-
Ngân hàng Taishin International		46.340.000.000	-	46.340.000.000	-
Ngân hàng SinoPac - Offshore Banking Unit		-	92.600.000.000	-	92.600.000.000
Cộng		750.192.500.000	5.471.088.814.260	4.961.131.314.260	1.260.150.000.000

A. 5.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2021	31/12/2020
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	10.303.085.000	17.936.549.200
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	736.466.491.300	346.591.802.500
Phải trả khác	2.025.978.774	68.816
	748.795.555.074	364.528.420.516

A. 5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2021	31/12/2020
Thuế thu nhập cá nhân	8.319.907.807	3.694.427.874
Thuế GTGT	5.352.046	2.544.445
Thuế nhà thầu	28.300.459	28.437.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.093.718.989	4.084.079.604
	15.447.279.301	7.809.489.765
A. 5.14. Chi phí phải trả	30/06/2021	31/12/2020
Chi phí nhân viên	7.244.787.907	9.534.387.737
Chi phí lãi vay	1.231.864.863	635.401.501
Chi phí giao dịch chứng khoán	3.819.260.681	2.153.305.684
Chi phí tư vấn	172.482.613	129.328.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.003.467.746	2.733.132.369
	16.471.863.810	15.185.556.152
A. 5.15. Phải trả, phải nộp khác	30/06/2021	31/12/2020
Các khoản phải trả cho khách hàng	341.206.036	31.363.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	30.423.207.413	734.212.253
Các khoản phải trả khác	39.237.600	37.195.600
	30.803.651.049	802.770.853
A. 5.16. Lợi nhuận chưa phân phối	30/06/2021	31/12/2020
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	105.841.917.757	80.534.286.294
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.695.942.387	2.859.326.943
	109.537.860.144	83.393.613.237
A. 5.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2021	31/12/2020
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	358.490.320.965	204.049.998.312
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	352.809.094.875	198.767.205.992
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.681.226.090	5.282.792.320
2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	3.778.288.540	192.108.106
	362.268.609.505	204.242.106.418
A. 5.18. Phải trả Nhà đầu tư	30/06/2021	31/12/2020
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	358.490.320.965	204.049.998.312
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	352.809.094.875	198.767.205.992
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	5.681.226.090	5.282.792.320
	358.490.320.965	204.049.998.312
A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư	30/06/2021	31/12/2020
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2.023.676.586.413	1.405.447.805.224
1.1. Phải trả gốc margin	1.999.715.284.017	1.390.747.070.299
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	1.999.715.284.017	1.390.747.070.299
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2. Phải trả lãi margin	23.961.302.396	14.700.734.925
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	23.961.302.396	14.700.734.925
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	219.361.092.820	135.368.622.893
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	219.361.092.820	135.368.622.893
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	217.972.347.324	134.713.954.554
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.388.745.496	654.668.339
	2.243.037.679.233	1.540.816.428.117

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 5.20. Thu nhập

5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Chứng khoán niêm yết	705.000	38.431	27.093.530.000	26.252.467.917	841.062.083	1.205.152.190
2	Trái phiếu	1.000.000	103.436	103.436.000.000	103.382.000.000	54.000.000	54.000.000
	Tổng cộng	1.705.000		130.529.530.000	129.634.467.917	895.062.083	1.259.152.190

5.20.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	16.841.205.721	19.905.967.168	3.064.761.447	201.826.943	2.862.934.504
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.345.539	3.345.539	-	-	-
3	Chứng chỉ quỹ	2.436.660	3.617.600	1.180.940	-	1.180.940
	Cộng	16.846.987.920	19.912.930.307	3.065.942.387	201.826.943	2.864.115.444

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Cổ tức	60.399.328	378.890	147.969.828	7.322.190
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.125.940.135	7.837.315.846	10.935.201.136	11.509.072.909
Lãi từ các khoản cho vay	50.626.147.268	23.556.555.182	94.542.243.878	54.285.976.502
	55.812.486.731	31.394.249.918	105.625.414.842	65.802.371.601

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Doanh thu khác	268.010.867	158.121.175	671.637.723	375.277.432
	268.010.867	158.121.175	671.637.723	375.277.432

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	2.140.823.236	9.225.490.311	4.261.089.117	643.290.311
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	157.276.833	93.783.407	286.958.504	218.474.475
	2.298.100.069	9.319.273.718	4.548.047.621	861.764.786

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	48.915.716.612	17.447.397.426	89.393.324.754	31.782.423.005
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	448.856.842	255.631.326	853.933.486	425.963.352
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	791.801.199	471.552.667	1.396.893.637	1.000.641.098
	50.156.374.653	18.174.581.419	91.644.151.877	33.209.027.455

B 5.23. Chi phí tài chính

	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lãi	7.723.149.189	3.371.552.835	14.175.733.499	9.114.506.530
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	1.547.166.947	1.849.645.656	4.473.430.160	2.354.882.547
	9.270.316.136	5.221.198.491	18.649.163.659	11.469.389.077

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.604.534.669	4.567.838.090	11.203.676.235	7.897.419.169
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	702.778.850	494.390.500	1.329.772.850	955.632.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	540.662.522	190.017.977	881.437.549	367.869.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.687.169.339	705.399.958	3.378.722.211	1.410.906.800
Chi phí thuế, phí và lệ phí	(5.503.090)	6.096.750	(8.548.010)	119.236.116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.397.610.499	4.031.502.816	14.212.397.771	8.321.095.337
Chi phí khác	638.949.696	669.559.054	2.074.460.668	1.393.927.232
	17.566.202.485	10.664.805.145	33.071.919.274	20.466.086.353

C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Quý 2/2021	Quý 2/2020
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	Cổ đông lớn		
Chi phí lãi		9.351	432
Doanh thu phí lưu ký		9.332.818	9.496.078
Doanh thu phí chuyển nhượng cổ phần		159.168.240	
Freshfields Capital Corporation	Cổ đông lớn		
Doanh thu phí lưu ký		5.572.476	5.572.476
Dong Bang Development Limited	Cổ đông lớn		
Doanh thu phí lưu ký		5.572.476	5.572.476
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Phú Hưng	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		1.551.014	1.551.013
Chi phí lãi		18.582	290.543
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		6.818.181	6.818.181

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Ái Vy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

